BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 11 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Ngô	Ha	4.302	1.350	31,38
Khoai lang	Ha	1.313	600	45,70
Rau các loại	Ha	4.333	2.075	47,89

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 11 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)	**583.540**	**526.180**	**90,17**
Trâu	66.850	48.678	72,82
Bò	164.582	135.250	82,18
Trong đó: Bò sữa	*2.165*	*2.150*	99,31
Lợn	352.108	342.252	97,20
Gia cầm (nghìn con)	10.380	10.386	100,06
Trong đó: Gà	*8.532*	*8.538*	100,07

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.657,88	8.950,14	147,03	108,64
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	99.005,00	705.067,42	110,94	121,70
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	4,00	40,00	-	78,43
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,78	10,68	-	76,57
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	162,00	1.748,22	75,70	71,27

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tấn)	Ước tính 11 tháng năm 2025 (Tấn)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thuỷ sản	**4.063**	**58.379**	**107,60**	**104,71**
Cá	2.602	35.571	107,88	105,01
Tôm	709	7.012	101,14	104,70
Thủy sản khác	752	15.796	113,42	104,03
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**1.016**	**16.949**	**99,71**	**103,52**
Cá	353	7.152	98,06	101,43
Tôm	597	6.024	101,02	105,44
Thủy sản khác	66	3.773	97,06	104,54
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**3.047**	**41.430**	**110,52**	**105,20**
Cá	2.249	28.419	109,60	105,95
Tôm	112	988	101,82	100,41
Thủy sản khác	686	12.023	115,29	103,87

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**115,94**	**109,33**	**124,65**	**106,64**
Phân theo ngành kinh tế cấp II				
Khai khoáng	**72,79**	**101,38**	**75,82**	**102,23**
Khai thác quặng kim loại	22,15	136,19	39,59	66,29
Khai khoáng khác	73,82	101,17	76,39	103,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**124,51**	**109,61**	**139,68**	**105,14**
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,08	100,30	118,72	112,99
Sản xuất đồ uống	98,99	106,77	104,23	101,40
Dệt	104,39	94,35	96,56	113,91
Sản xuất trang phục	140,51	105,05	127,73	124,70
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113,64	96,04	116,27	96,99
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	144,44	100,00	136,84	157,42
In, sao chép bản ghi các loại	77,93	134,10	97,29	73,32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	102,49	110,72	109,13	95,59
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	120,28	89,80	116,96	100,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	123,89	102,58	119,72	115,54
Sản xuất kim loại	111,21	108,53	125,48	93,42
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	122,52	102,20	121,44	109,23

	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	1.264,80	124,87	1.415,43	1.312,55
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,82	106,49	121,23	111,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**82,15**	**109,73**	**73,69**	**114,36**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	82,15	109,73	73,69	114,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**107,28**	**102,51**	**112,84**	**104,70**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,84	102,69	112,58	104,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,37	100,86	115,32	110,21

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	80	100	2.213	50,00	67,68
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	14	20	702	35,71	65,85
Đá xây dựng khác	1000 M^3	214	214	2.590	69,62	104,75
Mực đông lạnh	Tấn	58	59	314	-	409,65
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	257	200	2.168	106,44	101,42
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.367	1.378	12.665	138,59	132,04
Bia đóng lon	1000 Lít	6.931	7.400	76.771	104,23	101,40
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	832	785	8.977	96,56	113,91
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	61	58	542	127,42	96,75
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	221	244	2.528	109,13	95,59
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	15.986	14.355	146.692	116,96	100,00
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.806	8.380	74.199	107,40	148,41
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M^3	29.321	30.148	346.051	103,56	100,82

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	352	380	3.505	128,60	93,07
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	298	381	2.011	858,57	635,69
Điện sản xuất	Triệu KWh	594	650	10.389	71,59	114,71
Điện thương phẩm	Triệu KWh	142	162	1.698	121,20	109,62
Nước uống được	1000 M^3	1.931	2.366	25.494	106,66	102,53
Nước không uống được	1000 M^3	2.196	2.250	26.090	112,67	104,19
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.325	9.347	100.058	118,68	111,68

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	11 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1.266**	**1.439**	**8.079**	**76,73**	**133,12**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**1.206**	**1.407**	**7.603**	**75,75**	**133,05**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.051	1.282	6.032	77,44	141,89
Trong đó: Thu từ quỹ sd đất	82	83	1.424	94,50	106,39
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	120	90	1.155	78,16	98,62
Vốn nước ngoài (ODA)	35	35	415	55,46	147,04
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**60**	**32**	**476**	**96,61**	**134,25**
Vốn cân đối ngân sách xã	60	32	476	96,61	134,25
Trong đó: Thu từ quỹ sd đất	60	32	476	96,61	134,25
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**6.539,50**	**6.781,62**	**71.196,84**	**106,74**	**111,51**
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	3.108,76	3.176,67	35.081,00	113,88	115,12
Hàng may mặc	431,10	442,38	4.460,16	115,39	111,06
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	956,28	982,40	10.089,59	123,23	129,69
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	66,15	54,79	617,59	135,11	122,24
Gỗ và vật liệu xây dựng	333,58	352,21	3.298,70	115,05	109,99
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	182,70	263,57	1.891,27	38,67	65,76
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	108,26	110,36	1.027,19	106,58	104,95
Xăng, dầu các loại	479,21	496,93	5.701,16	91,55	85,55
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	162,19	167,91	1.648,11	128,67	125,75
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	180,92	184,21	1.775,42	139,80	124,19
Hàng hóa khác	357,53	377,77	3.826,49	127,71	114,64
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có đông cơ khác	172,82	172,43	1.780,16	114,53	120,33

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**862,39**	**881,96**	**8.931,35**	**115,79**	**114,07**
Dịch vụ lưu trú	20,17	16,51	377,65	106,07	135,58
Dịch vụ ăn uống	842,22	865,45	8.553,70	115,99	113,27
Du lịch lữ hành	**3,85**	**3,77**	**79,96**	**109,14**	**129,28**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**451,80**	**464,92**	**4.794,75**	**118,63**	**115,67**

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	120.042	99.991	1.940.290	112,23	118,68
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	52.884	44.099	923.481	107,43	121,73
+ Khách quốc tế	"	1.346	1.221	18.375	169,58	129,93
+ Khách trong nước	"	51.538	42.878	905.106	106,32	121,58
- Lượt khách trong ngày	"	67.158	55.892	1.016.809	116,34	116,04
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	119.510	97.070	1.920.852	116,48	121,51
- Khách quốc tế	"	3.980	3.405	54.253	157,64	125,40
- Khách trong nước	"	115.530	93.665	1.866.599	115,38	121,40
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.061	1.027	21.873	106,98	129,47
- Lượt khách quốc tế	"	111	100	1.724	116,28	128,37
- Lượt khách trong nước	"	895	875	19.157	105,29	129,02
- Lượt khách VN ra NN	"	55	52	992	120,93	141,11
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	3.100	2.795	63.838	102,88	130,04
- Ngày khách quốc tế	"	335	300	5.064	120,00	126,19
- Ngày khách VN đi trong nước	"	2.560	2.310	54.755	98,98	128,84
- Ngày khách VN ra NN	"	205	185	4.019	139,10	155,82

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2025 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**102,82**	**100,99**	**100,61**	**100,44**	**103,21**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,09	101,48	101,30	101,12	102,68
Trong đó:					
Lương thực	*101,73*	*96,37*	*95,82*	*100,02*	*99,16*
Thực phẩm	*106,41*	*102,04*	*101,90*	*101,60*	*102,26*
Ăn uống ngoài gia đình	*102,49*	*103,04*	*102,95*	*100,04*	*107,19*
Đồ uống và thuốc lá	100,83	102,75	102,73	100,01	104,19
May mặc, giày dép và mũ nón	102,49	99,30	99,14	100,86	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,61	96,78	95,29	99,50	109,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,34	100,83	100,72	100,03	101,22
Thuốc và dịch vụ y tế	100,52	112,13	112,13	100,00	112,30
58/ Dịch vụ y tế	*100,37*	*115,94*	*115,94*	*100,00*	*115,93*
Giao thông	97,75	100,25	99,82	100,83	96,30
Bưu chính viễn thông	100,69	99,99	99,99	99,99	100,09
Giáo dục	111,85	100,65	100,65	100,08	100,80
69/ Dịch vụ giáo dục	*113,54*	*100,34*	*100,34*	*100,00*	*100,34*
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,72	100,11	100,16	100,14	101,36
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,64	101,61	101,61	100,18	104,09
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**187,20**	**161,32**	**162,61**	**100,22**	**143,10**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109,85**	**106,18**	**103,58**	**99,71**	**107,25**

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**785,10**	**8.870,59**	**100,59**	**114,64**	**114,25**
Vận tải hành khách	**124,10**	**1.523,27**	**100,86**	**106,41**	**113,73**
Đường bộ	124,07	1.522,77	100,86	106,42	113,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,50	100,80	73,39	84,00
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**473,00**	**5.485,98**	**100,07**	**108,88**	**113,19**
Đường bộ	472,99	5.485,91	100,07	108,89	113,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,004	0,076	101,64	27,88	12,83
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**180,73**	**1.783,41**	**101,70**	**141,02**	**117,24**
Bưu chính chuyển phát	**7,27**	**77,93**	**102,30**	**128,98**	**136,29**

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**1.375,85**	**15.518,40**	**102,58**	**100,70**	**114,00**
Đường bộ	1.367,87	15.410,60	102,59	100,86	114,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,98	107,81	100,63	79,60	90,16
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.k	**242,10**	**2.793,51**	**103,87**	**100,44**	**111,10**
Đường bộ	242,09	2.793,38	103,87	100,44	111,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,13	101,17	74,63	89,54
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**4.853,09**	**57.585,09**	**100,09**	**105,96**	**119,27**
Đường bộ	4.853,04	57.584,33	100,09	105,96	119,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,76	102,33	28,21	11,77
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.k	**156,93**	**1.856,84**	**100,17**	**106,29**	**119,99**
Đường bộ	156,93	1.856,82	100,17	106,29	120,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,001	0,02	101,66	25,10	10,19
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Triệu USD)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	**151,80**	**1.760,54**	**132,46**	**131,92**	**80,18**
Một số mặt hàng xuất khẩu					
Chè	0,62	5,41	121,57	101,64	100,56
Dăm gỗ	8,00	58,97	109,59	347,83	94,11
Hàng dệt và may mặc	6,00	46,60	111,11	205,48	178,20
Xơ, sợi dệt các loại	1,50	12,19	133,93	159,57	183,58
Thép, phôi thép	95,50	1.187,77	123,07	92,74	64,81
- Xuất khẩu từ FHS	*100,10*	*1.230,23*	*125,91*	*92,71*	*64,45*
Trị giá Nhập khẩu	**260,90**	**2.557,71**	**124,01**	**136,64**	**74,49**
- Nhập khẩu từ Formosa	*170,80*	*1.793,82*	*117,47*	*179,22*	*66,91*

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	34	321	113,33	125,93	85,15
Đường bộ	"	34	319	113,33	130,77	85,52
Đường sắt	"	-	2	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	19	217	111,76	105,56	102,36
Đường bộ	"	19	217	111,76	111,76	103,33
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	26	197	118,18	185,71	87,17
Đường bộ	"	26	196	118,18	185,71	87,11
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	75	55,56	62,50	91,46
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	73,00	6.793,35	6,01	4,99	309,01